

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.840	25.840	26.160	26.160	VNĐ
	AUD	16.420	16.520	16.920	16.920	VNĐ
	CAD	18.500	18.610	19.100	19.100	VNĐ
	CHF		31.190		32.040	VNĐ
	EUR	28.990	29.120	29.920	29.920	VNĐ
	GBP	34.480	34.640	35.540	35.540	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,20	178,70	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.330		15.860	VNĐ
	SGD	19.770	19.940	20.460	20.460	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:10 ngày 30/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:10, 30/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.